

Số: 2889 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Đông Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 571/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đông Hỷ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đông Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 463,43 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 201,42 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 262,01 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 383,02 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 338,85 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 44,17 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 324,11 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 193,23 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 130,88 ha;

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung trong năm 2021 là 11,62 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 41 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ với diện tích sử dụng đất là 463,43 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 373,08 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 78,73 ha và nhóm đất chưa sử dụng là 11,62 ha. Trong đó có 0,93 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH. *←*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



sm
Ký: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 14.09.2021 16:46:38
+07:00

Lê Quang Tiến

Phụ lục II.

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 2889 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
1	Đất nông nghiệp	338,85	0,004	0,44			83,64	0,16		0,04	207,34	0,14	13,24	0,06	0,004	33,66	0,11
1.1	Đất trồng lúa	78,71	0,002	0,03			35,26	0,10		0,02	33,39	0,01	2,49	0,06	0,001	7,34	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	48,94	0,001				22,71				19,01		0,01			7,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,21	0,001	0,10			11,97				8,11	0,01	5,99		0,001	2,91	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	70,20		0,11			27,38	0,04		0,02	29,53	0,01	2,16		0,001	10,95	
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	155,21	0,001				6,17				134,72	0,11	2,59		0,001	11,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,52		0,20			2,86	0,02			1,59					0,85	
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	Đất phi nông nghiệp	44,17		0,11			15,97				20,87		1,61			5,60	
2.1	Đất ở nông thôn	24,23					9,95				13,36		0,28			0,64	
2.2	Đất ở đô thị	0,04		0,04													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng	0,001											0,001				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,11									0,11		0,001				

Phụ lục V.

**Danh mục 41 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
trên địa bàn huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 2889 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		463,43	373,08	84,74	78,73	11,62
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,42	0,42	0,38		
2	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	201,00	179,43	18,75	17,61	3,96
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,12	0,12	0,04		
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,39	0,39	0,05		
5	Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1)	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02	0,01		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,34	0,32	0,25	0,02	
7	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	28,81	26,07	9,40	2,70	0,04
8	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,67	18,25	11,66	4,25	0,17
9	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	25,85	20,71	6,94	5,11	0,03
10	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,53	18,27	7,00	3,89	0,37
11	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,50	6,99	5,57	0,49	0,02
12	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	24,00	20,92	9,07	2,77	0,31
13	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,05	0,03	0,02	
14	Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,01		
15	Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,58	0,75	0,65	0,81	0,02
16	Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,42	0,37	0,27	0,04	0,01
17	Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,60	0,40	0,29	0,18	0,02
18	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	1,01	0,16	0,02	0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
19	Mỏ chì kềm khu vực Hang Chùa	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,21	0,61	0,29	0,03	2,57
		Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,69	1,69			
20	Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	5,87	4,60	1,67	1,26	0,01
21	Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	3,21	2,74	1,86	0,15	0,32
22	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Hợp tác xã Tiên Hào)	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	15,43	3,35	0,05	12,08	
23	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty cổ phần An Thịnh)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,59	2,62		5,74	0,23
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	14,11	4,20	0,31	9,51	0,40
24	Khai thác mỏ đá vôi Nước Lạnh 2	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,86	0,92			0,94
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,83	0,52			0,31
25	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT Miền Núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07	1,07			
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,88	0,13			0,75
26	Dự án Mỏ sắt Linh Nham của Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	7,82	7,26		0,56	
27	Khai thác quặng Antimo Pò Tèn (Khe Mong) xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,97	1,07		0,84	0,06
28	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Cầu	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	3,34			3,34	
29	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
30	Trường THCS Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,67	0,39		0,02	0,26
31	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11			
32	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,30	13,22	2,48	1,61	0,47
33	Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,02		
34	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07			0,07	
35	Nhà văn hóa tổ dân phố 7	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,34				0,34
36	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06		
37	Nhà văn hóa xóm La Vương	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,16	0,16	0,10		

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
38	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,002		
		Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01			
39	Công trình xuất tuyến 110kv Quang sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02	0,01	0,003	
40	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,002	0,002	0,001		
		Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,004		
		Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0,004	0,004	0,001		
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,004	0,004	0,002		
41	Hồ chứa nước Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	39,25	33,65	7,34	5,60	

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Kèm theo Quyết định số 2809 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Thị trấn Sông Cầu								
1	Nguyễn Minh Thu Lê Thị Ty	Thị trấn Sông Cầu	25	32	CLN	0,020	0,020		
		Thị trấn Sông Cầu	23	32	CLN	0,023	0,023		
II	Thị trấn Trại Cau								
1	Miêu Văn Tâm	Thị trấn Trại Cau	52	9	LUK	0,090	0,010	0,080	
2	Nguyễn Duy Sơn	Thị trấn Trại Cau	636	17	ODT, BHK	0,020	0,020		
3	Hà Anh Tuấn	Thị trấn Trại Cau	38	17	LUK	0,030	0,020	0,010	
4	Vì Thị Như	Thị trấn Trại Cau	203	27	CLN	0,010	0,010		
5	Nguyễn Thị Hiền	Thị trấn Trại Cau	55	8	LUK	0,050	0,012	0,038	
III	Xã Minh Lập								
1	Phùng Văn Đài Nông Thị Bình	Xã Minh Lập	130	34	BHK	0,046	0,007	0,039	
2	Lý Tuấn Anh	Xã Minh Lập	458	36	LUK	0,120	0,010	0,110	
IV	Xã Hóa Thượng								
1	Trần Thị Vân	Xã Hóa Thượng	691	6	CLN	0,015	0,015		
2	Lê Văn Quỳnh	Xã Hóa Thượng	194	8	CLN	0,020	0,020		
3	Trần Thị Lý	Xã Hóa Thượng	59	22	BHK	0,013	0,013		
4	Lưu Văn Sinh	Xã Hóa Thượng	185	22	CLN	0,010	0,010		
5	Thăng Thị Thảo	Xã Hóa Thượng	647	25	CLN	0,007	0,007		
6	Lưu Thị Ngân	Xã Hóa Thượng	688	29	CLN	0,040	0,040		
7	Lê Thanh Hòa	Xã Hóa Thượng	275	31	BHK	0,040	0,040		
8	Nguyễn Thanh Hiếu	Xã Hóa Thượng	579	35	CLN	0,010	0,010		
9	Khiếu Quốc Chính	Xã Hóa Thượng	165	40	CLN	0,010	0,010		
10	Lê Trọng Khánh	Xã Hóa Thượng	319	24	LUK	0,032	0,010	0,022	
11	Nguyễn Văn Minh Nguyễn Thị Tươi	Xã Hóa Thượng	68	42	BHK	0,020	0,020		
12	Hoàng Văn Cao	Xã Hóa Thượng	603	7	LUC	0,010	0,010		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
13	Đỗ Văn Sơn Ngô Thị Liên	Xã Hóa Thượng	35, 36, 50	31	LUK	0,065	0,021	0,044		
V	Xã Hóa Trung									
1	Lý Văn Tú	Xã Hóa Trung	27	23	LUK	0,050		0,050		
		Xã Hóa Trung	29	23	LUK	0,030		0,030		
2	Nguyễn Thùy Vân	Xã Hóa Trung	55	46	BHK	0,010	0,010			
3	Trương Văn Hải	Xã Hóa Trung	244	46	BHK	0,010	0,010			
VI	Xã Nam Hòa									
1	Đặng Đình Phúc	Xã Nam Hòa	1167	18	BHK	0,007	0,007			
2	Nguyễn Quốc Bảo	Xã Nam Hòa	986	12	HNK	0,022	0,022			
3	Đỗ Thị Thúy	Xã Nam Hòa	606	15	CLN	0,010	0,010			
VII	Xã Khe Mo									
1	Nguyễn Minh Huệ	Xã Khe Mo	65	48	CLN	0,030	0,030			
2	Hoàng Văn Dũng	Xã Khe Mo	250	3	RSX	0,030	0,030			
3	Trần Đức Long	Xã Khe Mo	93	91	CLN	0,020	0,020			
VIII	Xã Văn Lãng									
1	Long Thu Hằng	Xã Văn Lãng	425	40	CLN	0,010	0,010			